



**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Class	Đáy	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Đáy	PN	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Đáy	PN	Chưa VAT	Thanh toán											
																					DN	mm	bar	đồng/mét	DN	mm	bar	đồng/mét			
1	21		1,0	8,0	7.900	8.532	6	60		2	2,3	8,0	48.800	52.704	15	110		4	5,3	10,0	186.800	201.744									
			0	10,0	9.600	10.368				3	2,9	10,0	59.000	63.720				5	6,6	12,5	230.500	248.940									
			1	1,5	12,5	10.500				11.340	4	3,6	12,5	74.000				79.920	6	8,1	16,0	279.400	301.752								
			2	1,6	16,0	12.600				13.608	5	4,5	16,0	88.900				96.012	16	110 (*)	7	12,3	25,0	397.500	429.300						
			3	2,4	25,0	14.800				15.984	6	6,7	25,0	130.500				140.940		2,0	3,0	82.000	88.560								
2	27		1,0	8,0	9.800	10.584	7	63 (*)		1,6	5,0	33.900	36.612	17	125 (*)		2,5	4,0	103.400	111.672	18	125		2	3,7	6,0	143.400	154.872			
			0	1,3	10,0	12.300				13.284		1,9	6,0				39.900	43.092	1	3,1				5,0	121.000	130.680					
			1	1,6	12,5	14.400				15.552		2,5	8,0				49.600	53.568	2	3,7				6,0	143.400	154.872					
			2	2,0	16,0	16.000				17.280		3,0	10,0				62.300	67.284	3	4,8				8,0	181.900	196.452					
			3	3,0	25,0	22.600				24.408		3,8	12,5				77.300	83.484	4	6,0				10,0	229.100	247.428					
3	34		1,0	6,0	12.600	13.608	8	75 (*)		4,7	16,0	94.400	101.952	19	125 (*)		6	9,2	16,0	344.500	372.060	20	140 (*)		7	14,0	25,0	492.100	531.468		
			0	1,3	8,0	14.800				15.984	0	1,9	5,0				47.000	50.760		2,2	3,0				101.000	109.080					
			1	1,7	10,0	18.100				19.548	1	2,2	6,0				53.300	57.564		2,8	4,0				128.500	138.780					
			2	2,0	12,5	22.100				23.868	2	2,9	8,0				69.400	74.952	1	3,5	5,0				151.300	163.404					
			3	2,6	16,0	25.100				27.108	3	3,6	10,0				86.000	92.880	2	4,1	6,0				178.300	192.564					
4	42		1,2	4,0	18.900	20.412	9	75		4	4,5	12,5	108.100	116.748	21	140		3	5,4	8,0	238.500	257.580	22	140 (*)		4	6,7	10,0	291.900	315.252	
			0	1,5	6,0	21.100				22.788	4	4,5	12,5	108.100				116.748	5	8,3	12,5	359.000				387.720					
			1	1,7	8,0	24.900				26.892	5	5,6	16,0	130.500				140.940	6	10,3	16,0	440.600				475.848					
			2	2,0	10,0	28.300				30.564	6	8,4	25,0	188.600				203.688	7	15,7	25,0	622.800				672.624					
			3	2,5	12,5	33.300				35.964	10	75 (*)	6	8,4				25,0	188.600	203.688		2,5				3,0	131.100	141.588			
5	48		1,4	5,0	22.100	23.868	11	90 (*)		1,5	3,0	49.100	53.028	23	160 (*)		3,2	4,0	171.600	185.328	24	160		1	4,0	5,0	200.000	216.000			
			0	1,6	6,0	25.900				27.972	0	1,8	4,0				56.100	60.588		3,2				4,0	171.600	185.328	2	4,7	6,0	230.900	249.372
			1	1,9	8,0	29.600				31.968	1	2,2	5,0				65.800	71.064	1	3,5				5,0	151.300	163.404	3	6,2	8,0	298.600	322.488
			2	2,3	10,0	34.100				36.828	2	2,7	6,0				76.000	82.080	2	4,7				6,0	230.900	249.372	4	7,7	10,0	378.900	409.212
			3	2,9	12,5	41.300				44.604	3	3,5	8,0				99.600	107.568	3	6,2				8,0	298.600	322.488	5	9,5	12,5	465.100	502.308
6	60		1,4	4,0	28.800	31.104	12	90		4	4,3	10,0	123.800	133.704	13	90 (*)		7	10,1	25,0	268.100	289.548	14	110 (*)		0	2,2	4,0	84.000	90.720	
			0	1,6	6,0	25.900				27.972	4	4,3	10,0	123.800				133.704	1	2,7	5,0	97.900				105.732	6	11,8	16,0	572.000	617.760
			1	1,9	8,0	29.600				31.968	5	5,4	12,5	153.800				166.104	2	3,2	6,0	111.400				120.312	7	17,9	25,0	810.600	875.448
			2	2,3	10,0	34.100				36.828	6	6,7	16,0	185.800				200.664	3	4,2	8,0	156.000				168.480		2,8	3,0	164.800	177.984
			3	2,9	12,5	41.300				44.604	7	10,1	25,0	268.100				289.548	4	7,7	10,0	378.900				409.212		3,6	4,0	211.300	228.204

(\*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa



**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM  
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887  
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

**BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA PVC-U**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)  
 Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Class	Đày mm	PN bar	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm	Class	Đày mm	PN bar	Chưa VAT	Thanh toán	Ống lọc PVC-U									
														DN	Class	Đày mm	PN bar	Chưa VAT	Thanh toán				
27	180	1	4,4	5,0	245.100	264.708	40	280	2	8,2	6,0	699.800	755.784	51	48	0		45.800	49.464				
		3	6,9	8,0	372.600	402.408			1		56.800	61.344											
		4	8,6	10,0	476.900	515.052			D		68.300	73.764											
				5	10,7	12,5			590.800	638.064	40	280 (*)	6	20,6	16,0	1.725.600	1.863.648	52	90		2,7	125.500	135.540
				6	13,3	16,0			724.800	782.784	41	315 (*)		6,2	4,0	627.900	678.132				6,0	232.800	251.424
28	180 (*)		3,2	3,0	245.900	265.572	42	315	1	7,7	5,0	745.400	805.032	53	140	3		290.000	313.200				
			3,9	4,0	257.800	278.424			2	9,2	6,0	894.300	965.844			<b>Ống nhựa PVC-U (C=2)</b>							
29	200 (*)								3	12,1	8,0	1.123.600	1.213.488	STT	Sản phẩm	Đày mm	PN bar	Chưa VAT	Thanh toán				
			1	4,9	5,0	311.500	336.420	5	18,7	12,5	1.792.500	1.935.900	DN							mm	bar	đồng/mét	
30	200	2	5,9	6,0	362.300	391.284	43	315 (*)		15,0	10,0	1.555.600	1.680.048	54	500	12,3	6,0	1.975.400	2.133.432				
		3	7,7	8,0	462.300	499.284			6	23,2	16,0	2.181.800	2.356.344			15,3	8,0	2.285.800	2.468.664				
		4	9,6	10,0	592.400	639.792				7,0	4,0	793.100	856.548			19,1	10,0	2.955.300	3.191.724				
		5	11,9	12,5	730.100	788.508			1	8,7	5,0	973.900	1.051.812			23,9	12,5	3.502.800	3.783.024				
		31	200 (*)	6	14,7	16,0			891.800	963.144	44	355	2			10,4	6,0	1.158.600	1.251.288	29,7	16,0	4.483.500	4.842.180
32	225 (*)		3,5	3,0	255.400	275.832		3	13,6	8,0			1.503.500	1.623.780	55	560	13,7	6,0	2.398.100	2.589.948			
			4,4	4,0	316.000	341.280	4	16,9	10,0	1.848.800			1.996.704	17,2			8,0	2.877.900	3.108.132				
33	225	1	5,5	5,0	379.800	410.184	5	21,1	12,5	2.281.500			2.464.020	21,4			10,0	3.684.100	3.978.828				
		2	6,6	6,0	450.100	486.108	45	355 (*)	6	26,1			16,0	2.779.400			3.001.752	26,7	12,5	4.396.800	4.748.544		
		3	8,6	8,0	584.600	631.368	46	400 (*)		7,8	4,0	995.400	1.075.032	15,4			6,0	3.034.400	3.277.152				
34	225 (*)		4,4	4,0	316.000	341.280	47	400	1	9,8	5,0	1.237.600	1.336.608	56	630	19,3	8,0	3.637.400	3.928.392				
		4	10,8	10,0	749.800	809.784			2	11,7	6,0	1.471.800	1.589.544			24,1	10,0	4.666.600	5.039.928				
		5	13,4	12,5	926.800	1.000.944			3	15,3	8,0	1.905.500	2.057.940			30,0	12,5	5.542.500	5.985.900				
35	250*		3,9	3,0	332.300	358.884			48	450 (*)	4	19,1	10,0	2.353.900	2.542.212	57	710	17,40	6,0	4.789.600	5.172.768		
36	250	1	6,2	5,0	499.500	539.460					5	23,7	12,5	2.886.000	3.116.880			21,80	8,0	5.947.300	6.423.084		
		2	7,3	6,0	582.900	629.532		30,0			16,0	3.632.300	3.922.884	27,20	10,0			7.361.100	7.949.988				
37	250 (*)	3	9,6	8,0	753.400	813.672	49	450			1	11,0	5,0	1.564.300	1.689.444	58	800	19,60	6,0	6.059.000	6.543.720		
		4	11,9	10,0	952.400	1.028.592	2	13,2			6,0	1.866.400	2.015.712	24,50	8,0			7.813.900	8.439.012				
		5	14,8	12,5	1.179.500	1.273.860	3	17,2	8,0	2.410.000	2.602.800	30,60	10,0	9.240.100	9.979.308								
38	280 (*)		5,5	4,0	496.800	536.544	50	500	4	21,5	10,0	2.985.500	3.224.340	<b>Ống đặc biệt dán keo</b>									
39	280	1	6,9	5,0	594.000	641.520			0	9,8	4,0	1.656.600	1.789.128	STT	Sản phẩm	Đày mm	PN bar	Chưa VAT	Thanh toán				
				1	12,3	5,0	1.975.400	2.133.432	DN	mm	bar	đồng/mét											
														59	165	5,10		262.100	283.068				
														60	216	6,50		460.400	497.232				

**Lưu ý:** Ống và phụ kiện phải cùng tiêu chuẩn (không sử dụng ống hệ MET với phụ kiện hệ INCH và ngược lại)

(\*) : Chỉ áp dụng với đơn hàng có số lượng lớn, vui lòng liên hệ Tiền Phong trước khi đặt hàng - DN: Đường kính danh nghĩa



**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM  
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887  
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm NHỰA	Nổi thẳng	Co (Nổi góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nổi góc 45°)		Đầu bịt		Van cầu nhựa			
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	21 (D)	10,0	1.500	1.620	1.600	1.728	2.600	2.808	1.600	1.728	1.200	1.296	26.100	28.188
2	21 (D)	16,0	2.500	2.700	3.600	3.888	4.800	5.184	-	-	1.200	1.296	-	-
3	27 (D)	10,0	2.000	2.160	2.600	2.808	4.400	4.752	2.100	2.268	1.500	1.620	37.300	40.284
4	27 (D)	16,0	3.400	3.672	4.500	4.860	6.000	6.480	-	-	1.900	2.052	-	-
5	34 (D)	10,0	2.300	2.484	3.900	4.212	5.900	6.372	3.300	3.564	2.300	2.484	53.400	57.672
6	34 (D)	16,0	6.000	6.480	8.600	9.288	10.600	11.448	6.800	7.344	3.400	3.672		
7	42 (D)	10,0	3.900	4.212	6.400	6.912	8.400	9.072	4.900	5.292	2.600	2.808		
8	42 (D)	16,0	11.000	11.880	13.500	14.580	17.800	19.224	11.800	12.744	5.400	5.832		
9	48 (M)	6,0	-	-	-	-	-	-	-	-	3.900	4.212		
10	48 (D)	10,0	5.000	5.400	10.000	10.800	12.500	13.500	7.800	8.424	3.900	4.212		
11	48 (D)	16,0	12.100	13.068	18.400	19.872	25.100	27.108	16.400	17.712	-	-		
12	60 (M)	6,0	-	-	14.300	15.444	18.900	20.412	12.100	13.068	-	-		
13	60 (M)	8,0	8.600	9.288	14.800	15.984	19.800	21.384	12.600	13.608	-	-		
14	60 (D)	10,0	-	-	20.400	22.032	-	-	17.800	19.224	12.100	13.068		
15	60 (D)	16,0	19.000	20.520	29.600	31.968	39.100	42.228	23.400	25.272	-	-		
16	75 (M)	6,0	-	-	25.100	27.108	31.900	34.452	20.800	22.464	-	-		
17	75 (M)	8,0	11.800	12.744	26.500	28.620	33.600	36.288	21.900	23.652	12.300	13.284		
18	75 (D)	10,0	12.100	13.068	47.800	51.624	50.600	54.648	29.000	31.320	16.000	17.280		
19	75 (D)	12,5	-	-	-	-	-	-	33.600	36.288	-	-		
20	90 (M)	6,0	16.000	17.280	34.800	37.584	46.400	50.112	28.600	30.888	13.300	14.364		
21	90 (D)	10,0	38.100	41.148	55.900	60.372	80.000	86.400	39.800	42.984	26.800	28.944		
22	90 (D)	12,5	-	-	-	-	-	-	42.600	46.008	-	-		
23	90 (D)	16,0	42.100	45.468	-	-	-	-	-	-	-	-		
24	110 (M)	6,0	20.300	21.924	55.600	60.048	78.600	84.888	43.800	47.304	27.600	29.808		
25	110 (D)	10,0	56.400	60.912	86.600	93.528	109.300	118.044	74.800	80.784	40.000	43.200		



**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM  
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887  
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM  
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**  
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)  
 Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm NHỰA PVC-U	Đường kính ngoài (mm)	Nối thẳng		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Đầu bịt	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
26	110 (D)	12,5							80.000	86.400		
27	110 (D)	16,0	62.100	67.068					-	-		
28	125 (M)	6,0	45.500	49.140	97.500	105.300	129.900	140.292	77.300	83.484	33.500	36.180
29	125 (M)	8,0	-	-	102.800	111.024	-	-	-	-	-	-
30	125 (D)	10,0	80.900	87.372	-	-	163.900	177.012	-	-	-	-
31	125 (D)	12,5	-	-	-	-	-	-	104.000	112.320	-	-
32	125 (D)	16,0	98.600	106.488	-	-	-	-	-	-	-	-
33	140 (M)	6,0	65.400	70.632	141.400	152.712	210.500	227.340	84.300	91.044	34.600	37.368
34	140 (M)	8,0	-	-	-	-	-	-	96.000	103.680	-	-
35	140 (D)	10,0	93.500	100.980	-	-	243.800	263.304	119.900	129.492	74.900	80.892
36	140 (D)	12,5	-	-	293.100	316.548	-	-	128.000	138.240	-	-
37	140 (D)	16,0	129.300	139.644	-	-	-	-	-	-	-	-
38	160 (M)	6,0	93.100	100.548	170.500	184.140	223.900	241.812	127.500	137.700	68.900	74.412
39	160 (M)	8,0	-	-	-	-	-	-	146.500	158.220	-	-
40	160 (D)	10,0	147.500	159.300	342.500	369.900	360.100	388.908	-	-	130.900	141.372
41	160 (D)	12,5	-	-	-	-	-	-	191.800	207.144	-	-
42	180 (M)	6,0	-	-	286.500	309.420	366.500	395.820	226.600	244.728	-	-
43	200 (M)	6,0	205.900	222.372	349.300	377.244	526.400	568.512	244.400	263.952	158.500	171.180
44	200 (M)	8,0	-	-	-	-	598.500	646.380	-	-	-	-
45	200 (D)	10,0	247.100	266.868	469.000	506.520	822.100	887.868	353.100	381.348		
46	200 (D)	12,5	-	-	-	-	-	-	490.400	529.632		
47	225 (M)	6,0	249.500	269.460	478.900	517.212	579.600	625.968	346.400	374.112		
48	225 (D)	10,0			732.900	791.532	1.008.600	1.089.288	546.400	590.112		
49	250 (M)	6,0			799.400	863.352	1.003.300	1.083.564	566.500	611.820		
50	250 (D)	10,0			-	-	-	-	783.500	846.180		
51	280 (M)	6,0			1.066.000	1.151.280	1.332.400	1.438.992	786.100	848.988		
52	315 (M)	6,0			1.825.400	1.971.432	1.998.600	2.158.488	1.151.100	1.243.188		



**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM  
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887  
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM  
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**  
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)  
 Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm	Nối chuyển bậc (Nối giảm)			Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc		STT	Sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT				Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	
		bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái				đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	
53	27-21 (D)	10,0	1.500	1.620	3.400	3.672	-	-	73	75-27 (M)	8,0	11.000	11.880	21.000	22.680	-	-
54	34-21 (D)	10,0	2.100	2.268	4.400	4.752	-	-	74	75-34 (M)	8,0	11.500	12.420	21.900	23.652	-	-
55	34-27 (D)	10,0	2.800	3.024	4.800	5.184	-	-	75	75-34 (D)	10,0	14.100	15.228	-	-	11.100	11.988
56	42-21 (D)	10,0	3.300	3.564	5.800	6.264	4.500	4.860	76	75-42 (M)	8,0	11.500	12.420	23.400	25.272	-	-
57	42-27 (D)	10,0	3.400	3.672	6.400	6.912	4.500	4.860	77	75-42 (D)	10,0	-	-	-	-	11.100	11.988
58	42-34 (D)	10,0	3.600	3.888	7.800	8.424	3.500	3.780	78	75-48 (M)	8,0	11.500	12.420	26.500	28.620	-	-
59	48-21 (D)	10,0	4.400	4.752	9.400	10.152	6.400	6.912	79	75-48 (D)	10,0	17.800	19.224	-	-	11.100	11.988
60	48-27 (D)	10,0	4.600	4.968	9.500	10.260	6.400	6.912	80	75-60 (M)	8,0	12.100	13.068	29.600	31.968	-	-
61	48-34 (D)	10,0	4.800	5.184	10.000	10.800	7.900	8.532	81	75-60 (D)	10,0	17.900	19.332	-	-	11.100	11.988
62	48-42 (D)	10,0	4.900	5.292	12.900	13.932	7.900	8.532	82	90-34 (M)	6,0	14.500	15.660	36.100	38.988	-	-
63	60-21 (M)	8,0	6.000	6.480	11.600	12.528	-	-	83	90-34 (D)	10,0	25.400	27.432	46.500	50.220	17.000	18.360
64	60-21 (D)	10,0	-	-	-	-	10.900	11.772	84	90-42 (M)	6,0	15.900	17.172	29.400	31.752	-	-
65	60-27 (M)	8,0	7.300	7.884	13.100	14.148	-	-	85	90-42 (D)	10,0	22.000	23.760	47.800	51.624	17.000	18.360
66	60-27 (D)	10,0	-	-	-	-	10.900	11.772	86	90-48 (M)	6,0	15.900	17.172	35.800	38.664	-	-
67	60-34 (M)	8,0	7.300	7.884	14.400	15.552	-	-	87	90-48 (D)	10,0	24.800	26.784	47.800	51.624	18.000	19.440
68	60-34 (D)	10,0	9.400	10.152	-	-	11.900	12.852	88	90-60 (M)	6,0	16.400	17.712	43.500	46.980	-	-
69	60-42 (M)	8,0	7.300	7.884	15.900	17.172	-	-	89	90-60 (D)	10,0	24.800	26.784	53.100	57.348	19.400	20.952
70	60-42 (D)	10,0	8.400	9.072	19.000	20.520	12.100	13.068	90	90-75 (M)	6,0	17.900	19.332	45.500	49.140	-	-
71	60-48 (M)	8,0	7.800	8.424	16.600	17.928	-	-	91	90-75 (D)	10,0	29.900	32.292	64.400	69.552	17.300	18.684
72	60-48 (D)	10,0	9.900	10.692	-	-	9.900	10.692				-	-	-	-	-	-



**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM  
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887  
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM  
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Mã sản phẩm	PN	Nối chuyển bậc (Nối giảm)		Tê chuyển bậc (Ba chạc 90° chuyển bậc)		Bạc chuyển bậc	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
91	110-34 (M)	6,0	25.100	27.108	45.000	48.600	-	-
92	110-42 (M)	6,0	24.100	26.028	45.500	49.140	-	-
93	110-42 (D)	10,0	-	-	-	-	30.400	32.832
94	110-48 (M)	6,0	24.100	26.028	47.800	51.624	-	-
95	110-48 (D)	10,0	36.400	39.312	73.100	78.948	33.900	36.612
96	110-60 (M)	6,0	25.100	27.108	52.900	57.132	-	-
97	110-60 (D)	10,0	38.600	41.688	86.300	93.204	35.300	38.124
98	110-75 (M)	6,0	25.500	27.540	55.900	60.372	-	-
99	110-75 (D)	10,0	40.000	43.200	-	-	37.600	40.608
100	110-90 (M)	6,0	26.100	28.188	66.900	72.252	-	-
101	110-90 (D)	10,0	43.300	46.764	-	-	39.800	42.984
102	125-75 (M)	6,0	36.600	39.528	-	-	-	-
103	125-75 (D)	10,0	-	-	-	-	54.300	58.644
104	125-90 (M)	6,0	38.600	41.688	-	-	-	-
105	125-90 (D)	10,0	-	-	-	-	54.300	58.644
106	125-110 (M)	6,0	46.800	50.544	96.500	104.220	-	-
107	125-110 (D)	10,0	77.300	83.484	-	-	54.300	58.644
108	140-75 (D)	10,0	-	-	-	-	47.000	50.760
109	140-90 (M)	6,0	54.400	58.752	131.300	141.804	-	-
110	140-90 (D)	10,0	-	-	-	-	62.300	67.284
111	140-110 (M)	6,0	57.500	62.100	143.900	155.412	-	-
112	140-110 (D)	10,0	126.400	136.512	-	-	62.300	67.284
113	140-125 (M)	6,0	68.000	73.440	-	-	-	-
114	140-125 (D)	10,0	110.300	119.124	-	-	62.300	67.284
115	160-90 (M)	6,0	73.100	78.948	180.000	194.400	-	-
116	160-90 (D)	10,0	116.300	125.604	-	-	93.300	100.764
117	160-110 (M)	6,0	75.900	81.972	196.000	211.680	-	-





**CÔNG TY CP NHỰA THIỆU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM  
 ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887  
 Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM  
 ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**  
 Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)  
 Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	DN ĐK danh nghĩa	Nối thẳng ren trong			Nối thẳng ren trong đồng		Nối thẳng ren ngoài		Co ren trong (Nối góc ren trong)		Co ren trong đồng (Nối góc ren trong đồng)		Co ren ngoài (Nối góc ren ngoài)		Ba chạc ren trong đồng	
		bar	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		
170	21x1/2" (D)	10,0	1.500	1.620			1.500	1.620	2.800	3.024			2.500	2.700		
171	21x1/2" (D)	16,0	-	-	22.900	24.732	-	-	-	-	22.800	24.624	-	-	26.600	28.728
172	27x1/2" (D)	16,0	-	-	-	-	-	-	-	-	23.500	25.380	-	-	26.300	28.404
173	27x3/4" (D)	10,0	1.900	2.052	-	-	1.900	2.052	3.600	3.888	-	-	3.900	4.212	-	-
174	27x3/4" (D)	16,0	-	-	18.500	19.980	-	-			22.900	24.732			24.100	26.028
175	34x1" (D)	10,0	3.400	3.672	-	-	3.400	3.672			-	-				
176	34x1" (D)	16,0	-	-	-	-	-	-			33.100	35.748				
177	42x1.1/4" (D)	10,0	4.800	5.184	-	-	4.800	5.184								
178	42x1.1/4" (D)	16,0	-	-	-	-	-	-								
179	48x1.1/2" (D)	10,0	6.800	7.344	-	-	6.800	7.344								
180	48x1.1/2" (D)	16,0	-	-	-	-	-	-								
181	60x2" (D)	6,0	9.500	10.260	-	-	-	-								
182	60x2" (D)	10,0	10.600	11.448	82.000	88.560	10.800	11.664								
183	60x2" (D)	16,0	-	-			-	-								
184	75x2.1/2" (M)	8,0	-	-			12.100	13.068								
185	75x2.1/2" (D)	10,0	19.300	20.844			-	-								
186	90-3" (M)	6,0	30.600	33.048			-	-								
187	90-3" (D)	10,0	-	-			27.400	29.592								
188	110-4" (M)	6,0	70.600	76.248			69.300	74.844								

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

**BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 27-03-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho ống ISO MPVC)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	STT	Sản phẩm (Gioăng dùng cho mặt bích ISO)	ĐVT	Chưa VAT	Thanh toán	
			đồng/cái					đồng/cái		
189	Gioăng cao su DN 63	cái	16.400	17.712	210	Gioăng mặt bích ISO DN 60	cái	65.400	70.632	
190	Gioăng cao su DN 75	cái	20.800	22.464	211	Gioăng mặt bích ISO DN 75	cái	70.400	76.032	
191	Gioăng cao su DN 90	cái	25.100	27.108	212	Gioăng mặt bích ISO DN 90	cái	73.000	78.840	
192	Gioăng cao su DN 110	cái	31.500	34.020	213	Gioăng mặt bích ISO DN 110	cái	74.400	80.352	
193	Gioăng cao su DN 125	cái	38.300	41.364	214	Gioăng mặt bích ISO DN 125	cái	77.300	83.484	
194	Gioăng cao su DN 140	cái	43.300	46.764	215	Gioăng mặt bích ISO DN 140	cái	91.000	98.280	
195	Gioăng cao su DN 160	cái	60.600	65.448	216	Gioăng mặt bích ISO DN 160	cái	79.600	85.968	
196	Gioăng cao su DN 180	cái	74.500	80.460	217	Gioăng mặt bích ISO DN 200	cái	111.100	119.988	
197	Gioăng cao su DN 200	cái	75.300	81.324	218	Gioăng mặt bích ISO DN 225	cái	125.000	135.000	
198	Gioăng cao su DN 225	cái	100.500	108.540	219	Gioăng mặt bích ISO DN 250	cái	165.900	179.172	
199	Gioăng cao su DN 250	cái	120.000	129.600	220	Gioăng mặt bích ISO DN 315	cái	169.400	182.952	
200	Gioăng cao su DN 280	cái	170.300	183.924						
201	Gioăng cao su DN 315	cái	230.000	248.400	STT	Sản phẩm	Phễu chắn rác (Dùng cho hệ thống thoát nước)		Phễu thu nước (Dùng cho hệ thống thoát nước)	
202	Gioăng cao su DN 355	cái	295.900	319.572			DN ĐK danh nghĩa	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT
203	Gioăng cao su DN 400	cái	420.900	454.572		đồng/cái		đồng/cái		
204	Gioăng cao su DN 450	cái	539.500	582.660		221	48 (M)	19.500	21.060	
205	Gioăng cao su DN 500	cái	672.800	726.624	222	60 (M)	41.000	44.280		
206	Gioăng cao su DN 560	cái	920.600	994.248	223	90 (M)	49.100	53.028		
207	Gioăng cao su DN 630	cái	1.126.600	1.216.728	224	75 (M)			26.000	28.080
208	Gioăng cao su DN 710	cái	1.567.000	1.692.360	225	110 (M)			42.600	46.008
209	Gioăng cao su DN 800	cái	1.917.900	2.071.332						
					STT	Sản phẩm	PN	Co ba nhánh (Nối góc 90° ba nhánh)		
				DN ĐK danh nghĩa				Chưa VAT	Thanh toán	
						bar	đồng/cái			
				226	21 (M)	10,0	5.000	5.400		
				227	27 (M)	10,0	7.500	8.100		